

Số: /QĐ-UBND Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành phương án vé liên thông đa phương thức cho hệ thống vận tải hành khách công cộng trên địa bàn Thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ về quy định hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc ưu tiên phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác bến xe, bãi đỗ xe ô tô và các phương tiện cơ giới khác; áp dụng công nghệ cao trong quản lý, điều hành hệ thống giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý và hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống thu soát vé tự động (AFC) liên thông dùng trong giao thông công cộng trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 170/TTr-SXD ngày 08/5/2025 về việc phê duyệt phương án vé liên thông đa phương thức cho hệ thống vận tải hành khách công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội; Văn bản số 7204/SXD-VTATGT ngày 12/6/2025 về việc tiếp thu ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tư pháp và đề xuất ban hành phương án vé liên thông đa phương thức cho hệ thống VTHKCC trên địa bàn thành phố Hà Nội; Văn bản số/SXD-VTATGT ngày/06/2025 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc hoàn thiện dự thảo Quyết định phương án vé liên thông đa phương thức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Phương án vé liên thông đa phương thức cho hệ thống vận tải hành khách công cộng có trợ giá trên địa bàn thành phố Hà Nội: Quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Ban hành giá vé vận chuyển hành khách công cộng liên thông đa phương thức cho hệ thống vận tải hành khách công cộng có trợ giá trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Giá vé đơn phương thức bằng xe buýt:

Giá vé theo thời gian (ngày, tuần, tháng) và giá vé lượt: Quy định tại phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Giá vé đơn phương thức bằng đường sắt đô thị:

Giá vé theo thời gian (ngày, tuần, tháng) và giá vé lượt: Quy định tại phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Giá vé liên thông đa phương thức (bằng đường sắt đô thị và xe buýt):

Giá vé theo thời gian (ngày, tuần, tháng) đa phương thức (đường sắt đô thị và xe buýt): Quy định tại phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND Thành phố về tính chính xác, hợp pháp của các nội dung, tài liệu, số liệu và kết quả tính toán trong phương án vé liên thông đa phương thức cho hệ thống vận tải hành khách công cộng trên địa bàn Thành phố trình phê duyệt theo quy định.

2. Giao Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội và các đơn vị vận hành cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng có trợ giá bằng xe buýt, đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố thực hiện mức giá vé, loại vé, phương thức, quy trình thanh toán theo đúng quy định tại Điều 2 Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan;
- Thực hiện công tác thông tin tuyên truyền trước và trong quá trình triển

khai hệ thống vé liên thông trên địa bàn Thành phố;

- Ban hành hướng dẫn việc thực hiện trong giai đoạn hệ thống thu soát vé tự động (AFC) chưa được triển khai đồng bộ toàn mạng lưới và giai đoạn triển khai đồng bộ toàn mạng lưới, bảo đảm tính thống nhất, tránh gián đoạn quá trình thực hiện phương án vé liên thông đa phương thức cho hệ thống vận tải hành khách công cộng trên địa bàn Thành phố.

3. Trong quá trình thực hiện, giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và đơn vị liên quan thường xuyên rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo, đề xuất UBND Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Điều 4. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội: số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 về việc ban hành giá vé vận chuyển hành khách công cộng có trợ giá trên tuyến đường sắt đô thị 2A Cát Linh – Hà Đông và số 4083/QĐ-UBND ngày 07/8/2024 về việc ban hành giá vé vận chuyển hành khách công cộng có trợ giá đoạn trên cao tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội (Tuyến 3.1) hết hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

3. Quyết định số 5290/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn Thành phố Hà Nội được tiếp tục áp dụng đến khi hệ thống thu soát vé tự động (AFC) trên địa bàn thành phố Hà Nội được đưa vào triển khai thực hiện.

4. Giá vé vận chuyển hành khách công cộng liên thông đa phương thức (gồm xe buýt và đường sắt đô thị) được áp dụng sau khi hệ thống thu soát vé tự động (AFC) trên địa bàn thành phố Hà Nội được đưa vào triển khai thực hiện.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Chi cục trưởng chi cục thuế khu vực 1; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực 1; Các đơn vị tham gia vận tải hành khách công cộng trên địa bàn Thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT Thành ủy, TT HĐND Thành phố; (để b/cáo)
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Ban HĐND TP;
- VPUB: Các PCVP; các Phòng;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu VT, ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Quyền

**PHỤ LỤC I: PHƯƠNG ÁN VÉ LIÊN THÔNG ĐA PHƯƠNG THỨC
CHO HỆ THỐNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND thành phố Hà Nội)*

I. Mục tiêu, phạm vi, quan điểm xây dựng phương án

1.1. Mục tiêu:

Xây dựng Phương án vé liên thông đa phương thức để làm cơ sở triển khai hệ thống thẻ vé chung cho vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể:

- Xây dựng phương án giá vé liên thông và phương pháp điều chỉnh giá vé liên thông; đa dạng các sản phẩm vé, hình thức phát hành vé, cơ chế ưu đãi miễn/giảm giá vé đa phương thức phù hợp với nhu cầu sử dụng phương tiện giao thông công cộng khác nhau của hành khách; khuyến khích người dân chuyển sang sử dụng VTHKCC nhằm góp phần giảm ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường; thực hiện điều chỉnh giá vé phù hợp; ứng dụng khoa học công nghệ để giảm sức lao động, giảm chi phí vận hành, giúp cho việc quản lý doanh thu, sản lượng được thuận tiện, dễ dàng và chính xác; chuẩn hoá dữ liệu VTHKCC theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

- Ngoài ra, việc xây dựng Phương án vé liên thông đa phương thức song song với khung tiêu chuẩn kỹ thuật hệ thống thu soát vé tự động AFC liên thông dùng trong GTCC trên địa bàn Thành phố sẽ tạo ra sự đồng bộ, liền mạch trong quá trình áp dụng CNTT trong lĩnh vực vận tải hành khách công cộng, đem lại lợi ích thiết thực cho hành khách sử dụng VTHKCC cũng như các cơ quan quản lý nhà nước.

1.2. Phạm vi:

Phương án vé liên thông đa phương thức trong giai đoạn đầu chỉ áp dụng cho loại hình VTHKCC có trợ giá (xe buýt và đường sắt đô thị), sau đó sẽ nghiên cứu mở rộng đối với các hình thức VTHKCC khác (xe đạp công cộng, xe taxi...) trên địa bàn Thành phố Hà Nội (chỉ quản lý, không quy định mức giá vé cụ thể với các loại hình này).

1.3. Quan điểm xây dựng:

- Phương án vé liên thông này chỉ áp dụng cho hệ thống VTHKCC có trợ giá trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Xây dựng theo mô hình các đô thị châu Á với mục tiêu khuyến khích người dân sử dụng hệ thống vận tải hành khách công cộng.

- Sử dụng phương án tính giá vé lượt theo khoảng cách, gồm **giá mở cửa và giá theo cự ly đi lại** nhằm phù hợp với điều kiện thực tế tại Hà Nội.

- Đa dạng các sản phẩm vé, hình thức phát hành vé, cơ chế ưu đãi miễn/giảm giá vé đa phương thức phù hợp với nhu cầu sử dụng phương tiện giao thông công cộng khác nhau của hành khách.

Phương án vé liên thông đa phương thức trong giai đoạn đầu chỉ áp dụng cho loại hình VTHKCC có trợ giá, sau đó sẽ nghiên cứu mở rộng đối với các hình thức VTHKCC khác trên địa bàn Thành phố Hà Nội (chỉ quản lý, không quy định mức giá vé cụ thể với các loại hình này).

II. Đối tượng áp dụng, hình thức miễn giảm giá vé

Phương án này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tham gia hoạt động VTHKCC trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Các hình thức ưu đãi, miễn giảm giá vé được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND Thành phố về ưu tiên phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn; khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác bến xe, bãi đỗ xe ô tô và các phương tiện cơ giới khác; áp dụng công nghệ cao trong quản lý, điều hành hệ thống giao thông vận tải cho đến khi có quy định khác.

III. Phương án vé liên thông đa phương thức

3.1. Cấu trúc các loại hình vé.

3.1.1. Vé tính tiền:

- Giá vé tính theo khoảng cách:

Vé lượt: là vé không định danh cho 01 hành khách sử dụng phương tiện VTHKCC tính từ khi hành khách lên phương tiện đến khi hành khách xuống khỏi phương tiện. Giá vé lượt được tính theo khoảng cách, bao gồm giá mở cửa và đơn giá theo cự ly đi lại.

- Giá vé đồng hạng theo thời gian:

Vé ngày, vé tuần, vé tháng, vé dài hạn (từ 2-12 tháng) là vé sử dụng cho 01 hành khách, dùng trong thời gian 01 ngày, 01 tuần, 30 ngày, nhiều tháng kể từ thời điểm sử dụng đầu tiên. Những ngày lễ, Tết theo quy định sẽ không được cộng thêm vào số ngày có hiệu lực của vé đồng hạng theo thời gian. Riêng vé tháng, vé dài hạn, hành khách mua vé sẽ được áp dụng mức giảm giá nếu thuộc đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

3.1.2. Vé không tính tiền:

Vé không tính tiền là vé định danh, sử dụng cho 01 hành khách thuộc đối tượng ưu tiên miễn tiền vé VTHKCC theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố. Vé không tính tiền được xác định là phần doanh thu được nhà nước trợ giá cho doanh nghiệp bao gồm cả doanh thu tiền vé và phần chi phí bảo hiểm hành khách.

Hành khách có thể lựa chọn sử dụng trực tiếp Căn cước công dân (CCCD) có gắn chip, vé ảo hoặc đề nghị cơ quan quản lý phát hành riêng thẻ vé miễn phí (dạng vật lý) trong quá trình tham gia VTHKCC (có trả phí phát hành vé này).

3.2. Phương án giá vé sau khi áp dụng vé điện tử:

3.2.1. Giá vé đơn phương thức (đi lại bằng xe buýt hoặc đường sắt đô thị).

- Vé theo khoảng cách:

Phương pháp xác định giá vé theo khoảng cách (*vé lượt*) như sau:

$$\text{Giá vé lượt} = \text{Giá mở cửa} + \text{Cự ly di chuyển} * \text{Giá 1km}$$

+ *Đối với xe buýt*: Giá mở cửa: 3.000 đồng; Giá 1km: 450 đồng.

+ *Đối với đường sắt đô thị*: Giá mở cửa: 8.000 đồng; Giá 1km: 850 đồng.

Sau khi hệ thống thu soát vé tự động được triển khai đồng bộ, hiệu quả, căn cứ dữ liệu đi lại của hành khách để xem xét, điều chỉnh mức giá mở cửa, giá 1km đảm bảo phù hợp, nhằm khuyến khích hành khách sử dụng VTHKCC.

Để khuyến khích thanh toán không sử dụng tiền mặt, nếu hành khách thanh toán điện tử, cự ly di chuyển trong phương án tính giá vé lượt nêu trên sẽ là khoảng cách từ điểm lên xe đến điểm xuống xe. Trong khi đó, đối với thanh toán tiền mặt, cự ly di chuyển sẽ là khoảng cách từ điểm lên xe đến điểm cuối tuyến. Đồng thời, vé lượt mua bằng tiền mặt sẽ được làm tròn giá trị thanh toán lên hàng nghìn gần nhất.

- Vé đồng hạng theo thời gian: Giá vé tuần, vé ngày đơn phương thức, Giá vé tháng dài hạn từ 2-12 tháng đơn phương thức được quy định tại Phụ lục II, III kèm theo Quyết định này.

3.2.2. Giá vé đa phương thức (đi lại bằng cả xe buýt và đường sắt đô thị)

- Trường hợp hành khách có nhu cầu sử dụng VTHKCC không thường xuyên, lựa chọn di chuyển bằng cả xe buýt và đường sắt đô thị, giá vé phải chi trả là giá vé lượt của từng chuyến đi.

- Trường hợp khách hàng chủ yếu di chuyển bằng xe buýt, đã mua vé ngày, vé tuần, vé tháng của xe buýt, phát sinh nhu cầu đột xuất di chuyển bằng đường sắt đô thị, có thể sử dụng thẻ vé điện tử có liên kết với tài khoản ngân hàng, ví điện tử... để mua vé lượt đường sắt đô thị và ngược lại.

- Trường hợp hành khách có nhu cầu đi lại bằng cả xe buýt và đường sắt đô thị, hành khách có thể mua vé ngày, vé tuần, vé tháng đa phương thức để sử dụng kết hợp cho cả 02 loại phương tiện này, không giới hạn số tuyến.

- Giá vé đa phương thức được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

3.3. Doanh thu của thẻ vé miễn phí

- Nguyên tắc xác định phần doanh thu của vé không tính tiền:

+ Vé không tính tiền về cơ bản là vé không giới hạn tất cả các tuyến VTHKCC nên cơ sở xác định giá trị của vé này tương tự *vé tháng xe buýt liên tuyến*.

+ Vé không tính tiền sử dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND, do đó, mức giá xác định giá trị vé này là *mức giá dành cho các đối tượng ưu tiên*.

+ Hành khách có thể lựa chọn sử dụng CCCD hoặc thẻ vé không tính tiền phát hành riêng. Do hành khách có thể vé không tính tiền có thể không sử dụng thường xuyên thẻ vé này, phần giá trị tổng doanh thu vé không tính tiền được tính

toán trên *số lượng thẻ vé không tính tiền thực tế được sử dụng trong tháng* (được hệ thống thẻ vé điện tử ghi nhận), không phải tính toán trên tổng số lượng thẻ vé không tính tiền đã được phát hành.

- Phương pháp xác định doanh thu cho 01 vé không tính tiền như sau:

$$\text{Doanh thu 01 vé không tính tiền} = \frac{\text{Cự ly đi lại bình quân của HK sử dụng thẻ vé không tính tiền trong tháng}}{\text{Cự ly đi lại bình quân của HK sử dụng thẻ vé tháng trong tháng}} \times \text{Trung bình giá vé tháng ưu tiên}$$

- Phương pháp xác định tổng doanh thu của toàn bộ vé được miễn tiền giá vé như sau:

$$\text{Tổng doanh thu} = \frac{\text{Doanh thu cho 01 vé không tính tiền}}{\text{Số lượng thẻ vé không tính tiền thực tế sử dụng trong tháng}} \times \text{Số lượng thẻ vé không tính tiền thực tế sử dụng trong tháng}$$

3.4. Doanh thu của vé liên thông đa phương thức

- Doanh thu vé lượt được phân bổ trực tiếp cho từng tuyến theo thông tin chuyến đi hành khách bao gồm giá mở cửa và giá theo khoảng cách đi lại của hành khách.

- Đối với vé tháng xe buýt một tuyến, vé tháng đường sắt đô thị, doanh thu vé của tuyến nào được phân bổ trực tiếp cho tuyến đó.

- Đối với vé ngày, vé tuần, vé tháng liên tuyến, vé tháng đa phương thức, vé tháng dài hạn (gọi tắt là vé cần phân bổ), sử dụng phương pháp phân bổ như sau: căn cứ trên dữ liệu đi lại thực tế của hành khách trong khoảng thời gian tương ứng với thời hạn vé (số lần và tổng cự ly di chuyển trên từng tuyến), xác định tỷ lệ *giá trị chuyến đi trên tuyến VTHKCC i* so với *tổng giá trị chuyến đi trên n tuyến VTHKCC đã đi*, từ đó tính ra *doanh thu của tuyến i* được chia theo vé cần phân bổ của 01 hành khách, cụ thể:

$$DT_i = \frac{a_i \times \text{Giá mở cửa} + b_i \times \text{Giá 1km}}{\sum_{i=1}^n (a_i \times \text{Giá mở cửa} + b_i \times \text{Giá 1km})} \times \text{Giá vé cần phân bổ tương ứng}$$

Với a là số lần lên xe theo từng tuyến

b là tổng cự ly di chuyển theo từng tuyến

Giả sử có m hành khách mua vé cần phân bổ cùng loại, tổng doanh thu vé phân bổ cho tuyến i là:

$$\sum DT_i = \sum_{j=1}^m DT_{ij}$$

IV. Phương án điều chỉnh giá vé khi thay đổi các yếu tố đầu vào

4.1. Mô hình điều chỉnh giá vé

Phương pháp tính tỷ lệ điều chỉnh giá vé VTHKCC cụ thể như sau:

$$\Delta G = 0,5 \times \Delta CP + 0,5 \times \Delta TN + \Delta ML$$

Trong đó:

ΔG : tỷ lệ thay đổi giá vé;

ΔCP : tỷ lệ thay đổi chi phí vận hành VTHKCC giữa năm gốc và năm tính toán;
 ΔTN : tỷ lệ thay đổi thu nhập bình quân tháng giữa năm gốc và năm tính toán;
 ΔML : tỷ lệ thay đổi mạng lưới VTHKCC (gồm xe buýt và đường sắt đô thị)

$$\text{Với} \quad \Delta ML = \left(\frac{\ln(L_{tt})}{\ln(L_g)} - 1 \right) \times 100\%$$

Trường hợp giảm bớt hoặc giữ nguyên chiều dài mạng lưới tuyến sẽ dẫn đến $\Delta ML \leq 0$, khi đó lấy $\Delta ML = 0$.

L_{tt} : chiều dài mạng lưới tuyến VTHKCC (gồm xe buýt và đường sắt đô thị) của năm tính toán.

L_g : chiều dài mạng lưới tuyến VTHKCC (gồm xe buýt và đường sắt đô thị) của năm gốc.

4.2. Thời điểm điều chỉnh giá vé

Sau khi áp dụng hệ thống vé điện tử, giao Sở Xây dựng thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; tham mưu đề xuất báo cáo UBND Thành phố việc điều chỉnh giá vé theo quy trình, quy định./.

**PHỤ LỤC II: GIÁ VÉ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG
CÓ TRỢ GIÁ BẰNG XE BUÝT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

1. Bảng giá vé ngày, vé tuần, vé tháng, vé dài hạn xe buýt

Đơn vị tính: đồng

Loại vé	Giá vé áp dụng			
	Đối tượng ưu tiên ¹		Đối tượng không ưu tiên	
	Một tuyến	Liên tuyến	Một tuyến	Liên tuyến
Vé ngày	30.000/vé			
Vé tuần	120.000/vé			
Vé 01 tháng	70.000	140.000	140.000	280.000
Vé 02 tháng	135.000	270.000	270.000	550.000
Vé 03 tháng	205.000	410.000	410.000	820.000
Vé 04 tháng	270.000	535.000	535.000	1.075.000
Vé 05 tháng	335.000	670.000	670.000	1.345.000
Vé 06 tháng	400.000	805.000	805.000	1.615.000
Vé 07 tháng	460.000	920.000	920.000	1.840.000
Vé 08 tháng	525.000	1.050.000	1.050.000	2.105.000
Vé 09 tháng	590.000	1.185.000	1.185.000	2.367.000
Vé 10 tháng	660.000	1.315.000	1.315.000	2.630.000
Vé 11 tháng	725.000	1.450.000	1.450.000	2.895.000
Vé 12 tháng	790.000	1.580.000	1.580.000	3.158.000

¹ Đối tượng ưu tiên bao gồm: học sinh phổ thông, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (không kể hệ đào tạo vừa học vừa làm), công nhân các khu công nghiệp.

2. Bảng giá vé lượt xe buýt

2.1. Giá vé lượt khi thanh toán không dùng tiền mặt²

Đơn vị tính: đồng

Cự ly đi chuyển	Giá vé	Cự ly đi chuyển	Giá vé	Cự ly đi chuyển	Giá vé	Cự ly đi chuyển	Giá vé
1km	3.450	17km	10.650	33km	17.850	49km	25.050
2km	3.900	18km	11.100	34km	18.300	50km	25.500
3km	4.350	19km	11.550	35km	18.750	51km	25.950
4km	4.800	20km	12.000	36km	19.200	52km	26.400
5km	5.250	21km	12.450	37km	19.650	53km	26.850
6km	5.700	22km	12.900	38km	20.100	54km	27.300
7km	6.150	23km	13.350	39km	20.550	55km	27.750
8km	6.600	24km	13.800	40km	21.000	56km	28.200
9km	7.050	25km	14.250	41km	21.450	57km	28.650
10km	7.500	26km	14.700	42km	21.900	58km	29.100
11km	7.950	27km	15.150	43km	22.350	59km	29.550
12km	8.400	28km	15.600	44km	22.800	60km	30.000
13km	8.850	29km	16.050	45km	23.250	61km	30.450
14km	9.300	30km	16.500	46km	23.700	62km	30.900
15km	9.750	31km	16.950	47km	24.150	63km	31.350
16km	10.200	32km	17.400	48km	24.600	64km	31.800

² Bảng giá này hiển thị mức giá minh họa cho các cự ly di chuyển là số kilomet nguyên dương (ví dụ: 1km, 2km...), giúp hành khách dễ dàng ước tính chi phí. Giá vé thực tế sẽ được tính toán chính xác dựa trên cự ly di chuyển của từng chuyến đi (bao gồm cả các phần lẻ kilomet).

2.2. Giá vé lượt khi thanh toán bằng tiền mặt³

Đơn vị tính: đồng

Khoảng cách từ điểm lên đến cuối tuyến	Giá vé	Khoảng cách từ điểm lên đến cuối tuyến	Giá vé	Khoảng cách từ điểm lên đến cuối tuyến	Giá vé	Khoảng cách từ điểm lên đến cuối tuyến	Giá vé
1km	4.000	17km	11.000	33km	18.000	49km	26.000
2km	4.000	18km	12.000	34km	19.000	50km	26.000
3km	5.000	19km	12.000	35km	19.000	51km	26.000
4km	5.000	20km	12.000	36km	20.000	52km	27.000
5km	6.000	21km	13.000	37km	20.000	53km	27.000
6km	6.000	22km	13.000	38km	21.000	54km	28.000
7km	7.000	23km	14.000	39km	21.000	55km	28.000
8km	7.000	24km	14.000	40km	21.000	56km	29.000
9km	8.000	25km	15.000	41km	22.000	57km	29.000
10km	8.000	26km	15.000	42km	22.000	58km	30.000
11km	8.000	27km	16.000	43km	23.000	59km	30.000
12km	9.000	28km	16.000	44km	23.000	60km	30.000
13km	9.000	29km	17.000	45km	24.000	61km	31.000
14km	10.000	30km	17.000	46km	24.000	62km	31.000
15km	10.000	31km	17.000	47km	25.000	63km	32.000
16km	11.000	32km	18.000	48km	25.000	64km	32.000

³ Bảng giá này hiển thị mức giá minh họa cho các cự ly di chuyển là số kilomet nguyên dương (ví dụ: 1km, 2km...), giúp hành khách dễ dàng ước tính chi phí. Giá vé thực tế sẽ được tính toán chính xác dựa trên khoảng cách từ điểm lên đến cuối tuyến của từng chuyến đi (bao gồm cả các phần lẻ kilomet).

**PHỤ LỤC III: GIÁ VÉ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CÔNG CỘNG CÓ TRỢ GIÁ BẰNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

1. Bảng giá vé ngày, vé tuần, vé tháng, vé dài hạn đường sắt đô thị

Đơn vị tính: đồng

Loại vé	Giá vé áp dụng	
	Đối tượng ưu tiên	Đối tượng không ưu tiên
Vé ngày	40.000/vé	
Vé tuần	160.000/vé	
Vé 01 tháng	100.000/vé	200.000/vé
Vé 02 tháng	195.000/vé	390.000/vé
Vé 03 tháng	295.000/vé	590.000/vé
Vé 04 tháng	385.000/vé	770.000/vé
Vé 05 tháng	480.000/vé	960.000/vé
Vé 06 tháng	575.000/vé	1.150.000/vé
Vé 07 tháng	660.000/vé	1.315.000/vé
Vé 08 tháng	750.000/vé	1.505.000/vé
Vé 09 tháng	850.000/vé	1.690.000/vé
Vé 10 tháng	940.000/vé	1.880.000/vé
Vé 11 tháng	1.035.000/vé	2.070.000/vé
Vé 12 tháng	1.130.000/vé	2.255.000/vé

2. Bảng giá vé lượt đường sắt đô thị

2.1. Tuyến số 2A Cát Linh – Hà Đông⁴

a) Giá vé lượt giữa các ga khi thanh toán không dùng tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Tên ga	Ga 1	Ga 2	Ga 3	Ga 4	Ga 5	Ga 6	Ga 7	Ga 8	Ga 9	Ga 10	Ga 11	Ga 12
Ga 1	0	8.595	9.360	10.295	11.315	12.250	13.440	14.375	15.480	16.500	17.690	18.625
Ga 2	8.595	0	8.765	9.700	10.720	11.655	12.845	13.780	14.885	15.905	17.095	18.030
Ga 3	9.360	8.765	0	8.935	9.955	10.890	12.080	13.015	14.120	15.140	16.330	17.265
Ga 4	10.295	9.700	8.935	0	9.020	9.955	11.145	12.080	13.185	14.205	15.395	16.330
Ga 5	11.315	10.720	9.955	9.020	0	8.935	10.125	11.060	12.165	13.185	14.375	15.310
Ga 6	12.250	11.655	10.890	9.955	8.935	0	9.190	10.125	11.230	12.250	13.440	14.375
Ga 7	13.440	12.845	12.080	11.145	10.125	9.190	0	8.935	10.040	11.060	12.250	13.185
Ga 8	14.375	13.780	13.015	12.080	11.060	10.125	8.935	0	9.105	10.125	11.315	12.250
Ga 9	15.480	14.885	14.120	13.185	12.165	11.230	10.040	9.105	0	9.020	10.210	11.145
Ga 10	16.500	15.905	15.140	14.205	13.185	12.250	11.060	10.125	9.020	0	9.190	10.125
Ga 11	17.690	17.095	16.330	15.395	14.375	13.440	12.250	11.315	10.210	9.190	0	8.935
Ga 12	18.625	18.030	17.265	16.330	15.310	14.375	13.185	12.250	11.145	10.125	8.935	0

⁴**Ghi chú:** Ga 1: Cát Linh, Ga 2: La Thành, Ga 3: Thái Hà, Ga 4: Láng, Ga 5: Thượng Đình, Ga 6: Vành Đai 3, Ga 7: Phùng Khoang, Ga 8: Văn Quán, Ga 9: Hà Đông, Ga 10: La Khê, Ga 11: Văn Khê, Ga 12: Yên Nghĩa.

b) Giá vé lượt giữa các ga khi thanh toán dùng tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Tên ga	Ga 1	Ga 2	Ga 3	Ga 4	Ga 5	Ga 6	Ga 7	Ga 8	Ga 9	Ga 10	Ga 11	Ga 12
Ga 1	0	9.000	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000	16.000	17.000	18.000	19.000
Ga 2	9.000	0	9.000	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000	16.000	18.000	19.000
Ga 3	10.000	9.000	0	9.000	10.000	11.000	13.000	14.000	15.000	16.000	17.000	18.000
Ga 4	11.000	10.000	9.000	0	10.000	10.000	12.000	13.000	14.000	15.000	16.000	17.000
Ga 5	12.000	11.000	10.000	10.000	0	9.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000	16.000
Ga 6	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000	0	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000
Ga 7	14.000	13.000	13.000	12.000	11.000	10.000	0	9.000	11.000	12.000	13.000	14.000
Ga 8	15.000	14.000	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000	0	10.000	11.000	12.000	13.000
Ga 9	16.000	15.000	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	10.000	0	10.000	11.000	12.000
Ga 10	17.000	16.000	16.000	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	10.000	0	10.000	11.000
Ga 11	18.000	18.000	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	10.000	0	9.000
Ga 12	19.000	19.000	18.000	17.000	16.000	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000	0

2.2. Tuyến số 3.1 Nhôn – Ga Hà Nội⁵

a) Giá vé lượt giữa các ga khi thanh toán không dùng tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Tên ga	Ga 1	Ga 2	Ga 3	Ga 4	Ga 5	Ga 6	Ga 7	Ga 8
Ga 1	0	8.935	9.870	10.550	11.485	12.335	13.355	14.290
Ga 2	8.935	0	8.935	9.615	10.550	11.400	12.420	13.355
Ga 3	9.870	8.935	0	8.680	9.615	10.465	11.485	12.420
Ga 4	10.550	9.615	8.680	0	8.935	9.785	10.805	11.740
Ga 5	11.485	10.550	9.615	8.935	0	8.850	9.870	10.805
Ga 6	12.335	11.400	10.465	9.785	8.850	0	9.020	9.955
Ga 7	13.355	12.420	11.485	10.805	9.870	9.020	0	8.935
Ga 8	14.290	13.355	12.420	11.740	10.805	9.955	8.935	0

⁵ **Ghi chú:** Ga 1 - Ga Nhôn, Ga 2 - Ga Minh Khai, Ga 3 - Ga Phú Diễn, Ga 4 - Ga Cầu Diễn, Ga 5 - Ga Lê Đức Thọ, Ga 6 - Ga Đại học Quốc Gia, Ga 7 - Ga Chùa Hà, Ga 8 - Ga Cầu Giấy.

b) Giá vé lượt giữa các ga khi thanh toán bằng tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Tên ga	Ga 1	Ga 2	Ga 3	Ga 4	Ga 5	Ga 6	Ga 7	Ga 8
Ga 1	0	9.000	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000
Ga 2	9.000	0	9.000	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000
Ga 3	10.000	9.000	0	9.000	10.000	11.000	12.000	13.000
Ga 4	11.000	10.000	9.000	0	9.000	10.000	11.000	12.000
Ga 5	12.000	11.000	10.000	9.000	0	9.000	10.000	11.000
Ga 6	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000	0	10.000	10.000
Ga 7	14.000	13.000	12.000	11.000	10.000	10.000	0	9.000
Ga 8	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	10.000	9.000	0

**PHỤ LỤC IV: GIÁ VÉ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG
CÓ TRỢ GIÁ ĐA PHƯƠNG THỨC BẰNG XE BUÝT VÀ
ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: đồng

Loại vé	Giá vé áp dụng	
	Đối tượng ưu tiên	Đối tượng không ưu tiên
Vé ngày	50.000/vé	
Vé tuần	200.000/vé	
Vé 01 tháng	250.000/vé	500.000/vé
Vé 02 tháng	490.000/vé	980.000/vé
Vé 03 tháng	735.000/vé	1.470.000/vé
Vé 04 tháng	960.000/vé	1.920.000/vé
Vé 05 tháng	1.200.000/vé	2.400.000/vé
Vé 06 tháng	1.440.000/vé	2.880.000/vé
Vé 07 tháng	1.645.000/vé	3.290.000/vé
Vé 08 tháng	1.880.000/vé	3.760.000/vé
Vé 09 tháng	2.115.000/vé	4.230.000/vé
Vé 10 tháng	2.350.000/vé	4.700.000/vé
Vé 11 tháng	2.585.000/vé	5.170.000/vé
Vé 12 tháng	2.820.000/vé	5.640.000/vé

Ghi chú: *Tất cả các mức giá vé nêu trên đã bao gồm tiền bảo hiểm thân thể hành khách đi xe; áp dụng cho tất cả các tuyến xe buýt và đường sắt đô thị có trợ giá và các khoản chi phí trung gian thanh toán (nếu có).*